

CÔNG TY CỔ PHẦN KHÁCH SẠN VÀ DỊCH VỤ ĐẠI DƯƠNG

Số 4 – Láng Hạ - Quận Ba Đình – Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ I NĂM 2017

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02 - 04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	06
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	07 - 26

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Mã	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2017	01/01/2017
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.514.449.607.014	1.456.718.458.886
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	208.555.332.611	181.532.789.414
111	1. Tiền		90.524.367.584	72.354.364.483
112	2. Các khoản tương đương tiền		118.030.965.027	109.178.424.931
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	19.500.093.200	14.500.093.200
121	1. Chứng khoán kinh doanh		172.559	172.559
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(79.359)	(79.359)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		19.500.000.000	14.500.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		968.377.972.286	959.769.369.521
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	56.897.619.378	58.002.297.800
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	287.383.674.288	280.805.338.815
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	232.927.733.073	232.927.733.073
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	915.625.080.271	914.391.765.506
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(528.431.594.798)	(530.173.140.351)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		3.975.460.074	3.815.374.678
140	IV. Hàng tồn kho	09	294.082.855.357	276.502.349.675
141	1. Hàng tồn kho		294.082.855.357	276.502.349.675
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		23.933.353.560	24.413.857.076
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		8.551.629.225	8.419.386.058
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		7.661.301.905	6.384.827.517
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	7.720.422.430	9.609.643.501
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.908.650.461.906	1.932.169.206.946
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.079.492.398	1.763.765.362
216	1. Phải thu dài hạn khác	08	506.796.975.962	508.018.848.926
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(505.717.483.564)	(506.255.083.564)
220	II. Tài sản cố định		1.286.083.236.567	1.302.022.082.632
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	1.215.926.514.686	1.231.300.549.655
222	- Nguyên giá		1.585.701.884.907	1.584.211.884.043
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(369.775.370.221)	(352.911.334.388)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	70.156.721.881	70.721.532.977
228	- Nguyên giá		75.283.818.730	75.283.818.730
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.127.096.849)	(4.562.285.753)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		181.352.684.893	177.802.529.682
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	181.352.684.893	177.802.529.682
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	175.556.572.411	175.596.364.548
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		20.705.683.806	20.745.475.943
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		182.067.900.000	182.067.900.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(27.217.011.395)	(27.217.011.395)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		264.578.475.637	274.984.464.722
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		73.707.373.198	74.873.326.815
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	26	1.044.552.130	1.458.066.033
269	3. Lợi thế thương mại	13	189.826.550.309	198.653.071.874
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.423.100.068.920	3.388.887.665.832

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

(tiếp theo)

Mã	NGUỒN VỐN		31/03/2017	01/01/2017
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.324.238.565.453	2.293.872.562.414
310	I. Nợ ngắn hạn		1.584.537.255.761	1.568.948.196.438
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	72.257.496.859	51.306.257.577
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	36.912.727.160	51.709.947.540
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	160.649.834.779	155.830.322.826
314	4. Phải trả người lao động		10.070.959.889	10.674.260.939
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	459.176.153.074	447.430.018.245
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		3.274.395.684	2.897.439.515
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	272.769.262.983	273.818.967.498
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	565.928.626.117	571.354.877.332
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		3.497.799.216	3.926.104.966
330	II. Nợ dài hạn		739.701.309.692	724.924.365.976
331	1. Phải trả người bán dài hạn	15	5.600.851.875	-
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn	16	101.672.849.093	101.672.849.093
336	3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		673.636.362	-
337	4. Phải trả dài hạn khác	19	171.899.770.834	163.530.704.132
338	5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	361.403.449.503	361.403.449.503
341	6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	26	98.446.562.805	98.317.363.248
342	7. Dự phòng phải trả dài hạn		4.189.220	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.098.861.503.467	1.095.015.103.418
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	1.098.861.503.467	1.095.015.103.418
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		17.984.462.955	17.984.462.955
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		6.329.814.592	6.329.814.592
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(973.731.553.429)	(974.155.014.240)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(974.155.524.238)	(827.651.732.844)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		423.970.809	(146.503.281.396)
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		48.278.779.349	44.855.840.111
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.423.100.068.920	3.388.887.665.832

Hà Nội, ngày 27 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu

Trần Huy Dũng

Kế toán trưởng

Phạm Lương Hoàng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Lan Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 1 Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1 Năm 2017	Quý 1 Năm 2016
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	192.240.528.312	178.947.287.913
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	474.116.945	322.449.895
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		191.766.411.367	178.624.838.018
11	4. Giá vốn hàng bán	23	110.806.943.683	106.881.113.269
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		80.959.467.684	71.743.724.749
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	2.723.487.498	9.985.250.386
22	7. Chi phí tài chính	25	21.714.807.235	31.701.984.642
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		21.544.065.598	32.208.242.045
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(39.792.137)	-
25	9. Chi phí bán hàng		18.416.551.414	21.979.795.047
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp		35.390.294.968	33.201.869.211
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		8.121.509.428	(5.154.673.765)
31	12. Thu nhập khác		233.337.094	883.165.314
32	13. Chi phí khác		426.172.957	4.844.532.146
40	14. Lợi nhuận khác		(192.835.863)	(3.961.366.832)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		7.928.673.565	(9.116.040.597)
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		3.539.560.059	2.939.634.986
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	26	542.713.459	1.782.674.916
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>3.846.400.047</u>	<u>(13.838.350.499)</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		423.970.809	(15.603.114.944)
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		3.422.429.238	1.764.764.445

Hà Nội, ngày 27 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu

Trần Huy Dũng

Kế toán trưởng

Phạm Lương Hoàng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Lan Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 1 Năm 2017
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã	CHỈ TIÊU	Thuyết	Quý 1 Năm 2017	Quý 1 Năm 2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		7.928.673.565	(9.116.040.597)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		45.655.588.372	36.074.041.857
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		26.255.368.494	13.532.947.533
03	- Các khoản dự phòng		(533.410.780)	(543.404.000)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.610.434.940)	(9.123.743.721)
06	- Chi phí lãi vay		21.544.065.598	32.208.242.045
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		53.584.261.937	26.958.001.260
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(5.619.361.780)	(48.339.923.644)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(17.580.505.682)	(69.739.130.598)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		10.336.544.581	78.076.740.500
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.033.710.450	(4.217.876.371)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.404.352.819)	(4.636.323.999)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.551.735.806)	(6.196.863.710)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.171.956.384)	921.360.186
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		31.626.604.497	(27.174.016.376)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		5.040.156.075	(2.561.692.919)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(5.000.000.000)	-
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			16.496.270.000
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			3.351.698.306
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		782.033.840	4.270.053.346
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		822.189.915	21.556.328.733
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(5.426.251.215)	(19.190.289.877)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(5.426.251.215)	(19.190.289.877)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		27.022.543.197	(24.807.977.520)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		181.532.789.414	142.508.091.961
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	208.555.332.611	117.700.114.441

Người lập biểu

Trần Huy Dũng

Kế toán trưởng

Phạm Lương Hoàng

Hà Nội, ngày 27 tháng 04 năm 2017

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Lan Hương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 Năm 2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khách sạn và Dịch vụ Đại Dương tiền thân là Công ty Cổ phần Xây dựng - Thương mại Bảo Long, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0403000464 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 24 tháng 7 năm 2006, đăng ký chứng nhận doanh nghiệp thay đổi lần thứ mười hai số 0800308870 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 07 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 4 Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, Hà Nội.

Văn phòng giao dịch: Tầng 3 tòa nhà VNT, số 19 Nguyễn Trãi, Phường Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 2.000.000.000.000 đồng; tương đương 200.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ Du lịch - Nhà hàng - Khách sạn.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Dịch vụ ăn uống khác (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Dịch vụ tư vấn, quản lý quyền sử dụng đất của chủ sở hữu hoặc đi cho thuê
- Kinh doanh bất động sản;
- Đầu tư và xây dựng hạ tầng, nhà ở, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng
- Buôn bán thực phẩm

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

- Ngày 08/03/2016, Hội đồng Quản trị của Công ty đã ra Nghị quyết số 07/2016/NQ-HĐQT về việc đóng cửa Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh của Công ty Cổ phần Khách sạn và Dịch vụ Đại Dương.
- Trong năm nay, mặc dù Công ty có doanh thu tăng mạnh từ hoạt động chuyển nhượng quyền kinh doanh Bất động sản. Tuy nhiên Công ty cũng thực hiện trích lập dự phòng các khoản công nợ và đầu tư tài chính lớn nên Kết quả kinh doanh năm nay sụt giảm đáng kể so với năm trước.
- Tại thời điểm 31/12/2016, CP Dịch vụ Hỗ trợ và Phát triển Đầu tư - Công ty con của Công ty có các khoản nợ phải trả ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn và lỗ lũy kế lớn ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty vẫn được lập trên cơ sở hoạt động liên tục do Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng hoạt động của Công ty trong tương lai sẽ có nguồn thu từ hoạt động kinh doanh và tiếp tục nhận được cung cấp tài chính từ các tổ chức tín dụng cũng như các cổ đông và nhà đầu tư.

Cấu trúc Công ty mẹ

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2017 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh
Công ty CP Dịch vụ Hỗ trợ và Phát triển Đầu tư	Quảng Nam	Kinh doanh khách sạn
Công ty CP Du lịch Khách sạn Suối Mơ	Quảng Ninh	Kinh doanh khách sạn
Công ty CP Tân Việt	Nha Trang	Kinh doanh khách sạn
Công ty CP Bánh Givral	Hồ Chí Minh	Sản xuất, kinh doanh các loại bánh
Công ty CP Viptour Togi	Hà Nội	Kinh doanh khách sạn
Công ty CP Truyền thông Đại Dương	Hà Nội	Truyền thông
Công ty TNHH MTV Sao Hôm Nha Trang	Nha Trang	Kinh doanh khách sạn
Công ty Cổ phần Kem Tràng Tiền (Công ty con của Công ty CP Bánh Givral)	Hà Nội	Sản xuất, kinh doanh các loại bánh, kem

- Công ty có các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/03/2017 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Fafilm Việt Nam	Hà Nội	Sản xuất, xuất nhập khẩu phim

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Mức trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn thanh toán, hoặc dự kiến tổn thất có thể xảy ra. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

.2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Các tài sản khác	04 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất/ Quyền đầu tư dự án	30 - 39,5 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	03 - 10 năm

.2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

.2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

.2.13. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

.2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

.2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

.2.16. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

.2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

.2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản, quyền kinh doanh bất động sản

Doanh thu bán bất động sản, quyền kinh doanh được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

.2.19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

.2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

.2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

.2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

.2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các Doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	6.694.090.122	6.142.146.261
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	83.636.199.070	66.070.898.845
Tiền đang chuyển	194.078.392	141.319.377
Các khoản tương đương tiền (*)	118.030.965.027	109.178.424.931
	208.555.332.611	181.532.789.414

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31/03/2017 phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 1 tháng đến 3 tháng tại các Ngân hàng Thương mại.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	19.500.000.000	19.500.000.000	14.500.000.000	14.500.000.000
	19.500.000.000	19.500.000.000	14.500.000.000	14.500.000.000

(*) Tại ngày 31/03/2017, Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng Thương mại.

b) Chứng khoán kinh doanh

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị cổ phiếu				
+ Công ty Cổ phần Thủy Sản Hùng Vương	172.559	(79.359)	172.559	(79.359)
	172.559	(79.359)	172.559	(79.359)

c) Đầu tư vào công ty liên kết

	31/03/2017		
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu
			VND
- Công ty CP Fafim Việt Nam	Hà Nội	21,17%	20.705.683.806
			20.705.683.806

d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng và Vật liệu Xây dựng (Cotec)	11.616.900.000	11.616.900.000
- Công ty CP Kính mắt Hà Nội	11.430.000.000	11.430.000.000
- Công ty CP Đầu tư Đại Dương Thăng	74.241.000.000	74.241.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Vneco Hà Nội	22.000.000.000	22.000.000.000
- Công ty CP truyền thông TV Shopping	11.250.000.000	11.250.000.000
- Công ty CP Công ty CP Tài chính và Đầu tư Gia Phát	50.000.000.000	50.000.000.000
- Các khoản đầu tư khác	1.530.000.000	1.530.000.000
	182.067.900.000	182.067.900.000

.5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đại Dương	4.199.029.965	4.054.813.629
- Công ty CP Thương mại Mika	6.647.496.885	8.389.042.438
- Cửa hàng 236 Khánh Hội	6.594.789.649	6.707.511.445
- Các khoản phải thu khách hàng khác	39.456.302.879	38.850.930.288
	56.897.619.378	58.002.297.800

.6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2017	01/01/2017
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
- Công ty TNHH Du lịch và Xúc tiến Đầu tư nay là Công ty Cổ phần Du lịch và Xúc tiến Đầu tư	40.600.000.000	40.600.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Sông Đà tại Công ty con Sao Hôm Nha Trang	138.324.122.712	138.324.122.712
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Sông Đà tại Công ty con Viptour - Togi	43.284.161.557	43.284.161.557
- Các khoản trả trước người bán khác	65.175.390.019	58.597.054.546
	287.383.674.288	280.805.338.815

.7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Công ty CP Tập đoàn Đại Dương	34.727.733.073	34.727.733.073
- Công ty TNHH TM và Du lịch Tràng Tiền Nha Trang	162.200.000.000	162.200.000.000
- Công ty TNHH VNT	28.600.000.000	28.600.000.000
- Các khoản cho vay khác	7.400.000.000	7.400.000.000
	<u>232.927.733.073</u>	<u>232.927.733.073</u>

.8. PHẢI THU KHÁC

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Ông Hà Trọng Nam	128.161.447.928	128.161.447.928
- Bà Hứa Thị Bích Hạnh	56.794.444.446	56.794.444.446
- Công ty TNHH VNT	420.763.600.580	420.763.600.580
- Công ty TNHH Quản lý và Khai thác tài sản Tràng An	21.106.666.666	21.106.666.666
- Phải thu ứng tiền cho các cá nhân tại Công ty Viptour-Togi	99.440.000.000	99.440.000.000
- Cơ quan Cảnh sát điều tra –Bộ công an	111.840.134.000	111.840.134.000
- Phải thu lãi vay Công ty TNHH Thương mại và Du lịch Tràng Tiền Nha Trang	35.552.260.551	35.552.260.551
- Phải thu khác	41.966.526.100	40.733.211.335
	<u>915.625.080.271</u>	<u>914.391.765.506</u>
b) Dài hạn		
- Ông Hà Trọng Nam	499.462.400.000	500.000.000.000
- Phải thu khác	7.334.575.962	8.018.848.926
	<u>506.796.975.962</u>	<u>508.018.848.926</u>

.9. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	-	-	270.000.000	-
- Nguyên liệu, vật liệu	41.618.121.733	-	20.253.667.460	-
- Công cụ, dụng cụ	3.352.794.244	-	3.282.158.385	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (1)	217.517.052.580	-	217.442.052.580	-
- Thành phẩm	1.531.910.777	-	1.229.898.815	-
- Hàng hóa	932.235.745	-	938.114.801	-
- Hàng hóa bất động sản (2)	29.130.740.278	-	33.086.457.634	-
	<u>294.082.855.357</u>	<u>-</u>	<u>276.502.349.675</u>	<u>-</u>

. 10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Dự án StarCity Westlake Hà Nội	171.184.160.168	171.184.160.168
Chi phí XDCB khác	10.168.524.725	6.618.369.514
	-	-
	<u>181.352.684.893</u>	<u>177.802.529.682</u>

. 11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền đầu tư Dự Án	Chương trình phần mềm	Tài sản vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	72.220.284.239	2.309.747.549	753.786.942	75.283.818.730
- Mua trong kỳ				-
- Giảm TSCĐ không đủ tiêu chuẩn theo Thông tư 45/2013				-
Số dư cuối kỳ	<u>72.220.284.239</u>	<u>2.309.747.549</u>	<u>753.786.942</u>	<u>75.283.818.730</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	2.415.560.621	1.607.088.688	539.636.444	4.562.285.753
- Khấu hao trong kỳ	450.497.976	44.089.295	70.223.825	564.811.096
- Giảm TSCĐ không đủ tiêu chuẩn theo Thông tư 45/2013				-
Số dư cuối kỳ	<u>2.866.058.597</u>	<u>1.651.177.983</u>	<u>609.860.269</u>	<u>5.127.096.849</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	69.804.723.618	702.658.861	214.150.498	70.721.532.977
Tại ngày cuối kỳ	<u>69.354.225.642</u>	<u>658.569.566</u>	<u>143.926.673</u>	<u>70.156.721.881</u>

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		TSCĐ dùng trong quản lý		TSCĐ hữu hình khác		Cộng VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá											
Số dư đầu kỳ	1.308.602.470.317	243.403.662.461	23.274.597.569	1.706.665.630	7.224.488.066	1.584.211.884.043					
- Mua trong kỳ	-	1.410.995.864	-	33.990.000	45.015.000	1.490.000.864					
Số dư cuối kỳ	1.308.602.470.317	244.814.658.325	23.274.597.569	1.740.655.630	7.269.503.066	1.585.701.884.907					
Hao mòn TSCĐ											
Số dư đầu kỳ	209.843.514.771	124.588.514.552	12.075.590.288	780.998.919	5.622.715.858	352.911.334.388					
- Khấu hao trong kỳ	12.229.608.316	3.748.493.881	685.028.245	29.239.547	171.665.844	16.864.035.833					
Số dư cuối kỳ	222.073.123.087	128.337.008.433	12.760.618.533	810.238.466	5.794.381.702	369.775.370.221					
Giá trị còn lại											
Tại ngày đầu kỳ	1.098.758.955.546	118.815.147.909	11.199.007.281	925.666.711	1.601.772.208	1.231.300.549.655					
Tại ngày cuối kỳ	1.086.529.347.230	116.477.649.892	10.513.979.036	930.417.164	1.475.121.364	1.215.926.514.686					

.13. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Công ty CP Dịch vụ Hỗ trợ và Phát triển Đầu tư	27.301.220.518	29.783.149.656
- Công ty CP Du lịch Khách sạn Suối Mơ	946.625.958	1.005.790.081
- Công ty CP Tân Việt	7.641.135.616	8.095.159.930
- Công ty CP Viptour Togi	49.395.909.945	51.454.072.859
- Công ty CP Truyền thông Đại Dương	2.161.795.385	2.244.941.361
- Công ty THH MTV Sao Hôm Nha Trang	39.835.780.127	41.209.427.718
- Công ty Cổ phần Kem Tráng Tiên	62.544.082.760	64.860.530.269
Số dư cuối kỳ	<u>189.826.550.309</u>	<u>198.653.071.874</u>

.14. CÁC KHOẢN VAY

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn	565.928.626.117	571.354.877.332
- Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương	65.928.626.117	71.354.877.332
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	500.000.000.000	500.000.000.000
b) Dài hạn	361.403.449.503	361.403.449.503
- Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương	361.403.449.503	361.403.449.503
	<u>927.332.075.620</u>	<u>932.758.326.835</u>

.15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đại Dương	7.685.845.673	7.685.845.673	7.517.660.983	7.517.660.983
- Công ty Cổ phần Thống Nhất 508	-	-	2.239.847.346	2.239.847.346
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Sông Đà	5.346.065.332	5.346.065.332	5.346.065.332	5.346.065.332
- Nguyễn Thị Hậu	23.400.000.000	23.400.000.000		
- Phải trả các đối tượng khác	35.825.585.854	35.825.585.854	36.202.683.916	36.202.683.916
	<u>72.257.496.859</u>	<u>72.257.496.859</u>	<u>51.306.257.577</u>	<u>51.306.257.577</u>

.16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Trả trước tiền mua căn hộ dự án StarCity Nha Trang	8.599.366.678	12.956.361.947
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	28.313.360.482	38.753.585.593
	<u>36.912.727.160</u>	<u>51.709.947.540</u>
b) Dài hạn		
- Trả trước tiền mua căn hộ dự án Starcity Westlake Hà Nội	101.672.849.093	101.672.849.093
	<u>101.672.849.093</u>	<u>101.672.849.093</u>

.17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC **Bảng ngang**

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Thuế GTGT	13.187.701.610	8.373.085.168
- Thuế TTĐB	183.488.206	108.082.062
- Thuế TNDN	4.655.087.838	4.515.826.289
- Thuế thu nhập cá nhân	1.039.761.038	1.905.205.653
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	103.843.896.386	130.137.012.680
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	37.879.680.518	10.791.110.974
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	(139.780.817)	-
	160.649.834.779	155.830.322.826

.18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	215.638.105.660	201.128.456.538
- Trích trước chi phí Công trình Khách sạn StarCity Nha Trang	229.897.919.595	229.897.919.595
- Chi phí phải trả khác	13.640.127.819	16.403.642.112
	459.176.153.074	447.430.018.245

.19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	703.856.750	594.126.913
- Bảo hiểm xã hội	2.026.815.195	109.399.466
- Bảo hiểm y tế	112.234.679	21.578.480
- Bảo hiểm thất nghiệp	65.806.266	13.997.222
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	1.594.877.851
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả năm 2013	140.321.854.400	140.321.854.400
- Các khoản phải trả phải nộp khác	129.538.695.693	131.163.133.166
+ Phải trả Công ty TNHH Pegasus Thăng Long tương ứng 60% lợi ích được hưởng trong dự án Sài Gòn AirPort theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	116.042.770.800	116.042.770.800
+ Phải trả khác	13.495.924.893	15.120.362.366
	272.769.262.983	273.818.967.498
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	13.374.268.323	10.634.553.374
- Lãi vay phải trả Ngân hàng TNHH MTV Đại Dương	158.525.502.511	152.896.150.758
	171.899.770.834	163.530.704.132

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	2.000.000.000.000	6.329.814.592	15.334.132.643	(879.697.693.678)	115.387.636.685	1.257.353.890.242
Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	(146.503.281.396)	2.112.126.294	(144.391.155.102)
Phân phối lợi nhuận	-	-	2.650.330.312	(5.401.150.234)	(8.078.302.210)	(10.829.122.132)
Điều chỉnh theo quy định của TT202	-	-	-	64.715.966.693	(64.715.966.693)	-
Giảm khác	-	-	-	(7.268.855.625)	150.346.035	(7.118.509.590)
Số dư cuối kỳ trước	2.000.000.000.000	6.329.814.592	17.984.462.955	(974.155.014.240)	44.855.840.111	1.095.015.103.418
Số dư đầu kỳ này	2.000.000.000.000	6.329.814.592	17.984.462.955	(974.155.014.240)	44.855.840.111	1.095.015.103.418
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	423.970.809	3.422.429.238	3.846.400.047
Số dư cuối kỳ này	2.000.000.000.000	6.329.814.592	17.984.462.955	(973.731.043.431)	48.278.269.349	1.098.861.503.465

(*) Khoản điều chỉnh tài sản thuế Thu nhập hoãn lại của chi phí thuế không được khấu trừ tương ứng với chi phí lãi vay phát sinh cho hoạt động đầu tư vốn, phát sinh năm 2013,2014.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương	1.110.500.000.000	55,53%	1.110.500.000.000	55,53%
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực	199.500.000.000	9,97%	199.500.000.000	9,97%
Các cổ đông khác	690.000.000.000	34,50%	690.000.000.000	34,50%
	2.000.000.000.000	100,00%	2.000.000.000.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 1 Năm 2017	Quý 1 Năm 2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/03/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	200.000.000	200.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	200.000.000	200.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	200.000.000	200.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	200.000.000	200.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	200.000.000	200.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	17.984.462.955	17.984.462.955
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	6.329.814.592	6.329.814.592
	24.314.277.547	24.314.277.547

.21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1 Năm 2017	Quý 1 Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	61.664.682.566	56.165.326.197
Doanh thu cung cấp dịch vụ	124.543.083.584	88.431.180.775
Doanh thu chuyển nhượng quyền kinh doanh bất động sản	6.032.762.162	34.350.780.941
Doanh thu khác	-	-
	192.240.528.312	178.947.287.913

.22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 1 Năm 2017	Quý 1 Năm 2016
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	438.706.388	322.449.895
- Giảm giá hàng bán	35.410.557	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
	474.116.945	322.449.895

.23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1 Năm 2017	Quý 1 Năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	42.176.928.175	36.780.786.271
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	64.674.298.152	41.611.919.032
Giá vốn chuyển nhượng quyền kinh doanh bất động sản	3.955.717.356	28.488.407.966
	110.806.943.683	106.881.113.269

.24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1 Năm 2017	Quý 1 Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1.650.227.077	5.073.370.721
Lãi bán các khoản đầu tư	-	4.050.373.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	205.368.852	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	867.891.569	861.506.665
	2.723.487.498	9.985.250.386

.25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1 Năm 2017	Quý 1 Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	21.544.065.598	32.208.242.045
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	170.741.637	-
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	(543.403.999)
Chi phí tài chính khác	-	37.146.596
	21.714.807.235	31.701.984.642

.26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20,0%	20,0%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.044.552.130	1.458.066.033
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.044.552.130	1.458.066.033

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	98.446.562.805	98.317.363.248
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	98.446.562.805	98.317.363.248

c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Quý 1 Năm 2017	Quý 1 Năm 2016
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	542.713.459	1.782.674.916
	542.713.459	1.782.674.916

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	208.555.332.611	-	181.532.789.414	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.479.319.675.611	(1.027.127.498.283)	1.480.412.912.232	(1.029.406.643.836)
Các khoản cho vay	252.427.733.073	(7.021.580.079)	247.427.733.073	(7.021.580.079)
Đầu tư ngắn hạn	172.559	(79.359)	172.559	(79.359)
Đầu tư dài hạn	182.067.900.000	(27.217.011.395)	182.067.900.000	(27.217.011.395)
	2.122.370.813.854	(1.061.366.169.116)	2.091.441.507.278	(1.063.645.314.669)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	927.332.075.620	932.758.326.835
Phải trả người bán, phải trả khác	522.527.382.551	488.655.929.207
Chi phí phải trả	459.176.153.074	447.430.018.245
	1.909.035.611.245	1.868.844.274.287

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/03/2017	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	208.555.332.611	-	-	208.555.332.611
Phải thu khách hàng, phải thu khác	451.112.684.930	1.079.492.398	-	452.192.177.328
Các khoản cho vay	245.406.152.994	-	-	245.406.152.994
Đầu tư ngắn hạn	93.200	-	-	93.200
Đầu tư dài hạn	-	154.850.888.605	-	154.850.888.605
	905.074.263.735	155.930.381.003	-	1.061.004.644.738
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	181.532.789.414	-	-	181.532.789.414
Phải thu khách hàng, phải thu khác	449.242.503.034	1.763.765.362	-	451.006.268.396
Các khoản cho vay	240.406.152.994	-	-	240.406.152.994
Đầu tư ngắn hạn	93.200	-	-	93.200
Đầu tư dài hạn	-	154.850.888.605	-	154.850.888.605
	871.181.538.642	156.614.653.967	-	1.027.796.192.609

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2017				
Vay và nợ	565.928.626.117	165.080.282.592	196.323.166.911	927.332.075.620
Phải trả người bán, phải trả khác	345.026.759.842	177.500.622.709	-	522.527.382.551
Chi phí phải trả	459.176.153.074	-	-	459.176.153.074
	1.370.131.539.033	342.580.905.301	196.323.166.911	1.909.035.611.245
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	571.354.877.332	165.080.282.592	196.323.166.911	932.758.326.835
Phải trả người bán, phải trả khác	325.125.225.075	163.530.704.132	-	488.655.929.207
Chi phí phải trả	447.430.018.245	-	-	447.430.018.245
	1.343.910.120.652	328.610.986.724	196.323.166.911	1.868.844.274.287

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

28. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Quý 1 Năm 2017	Quý 1 Năm 2016
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		346.714.926	171.818.182
Công ty CP Tập đoàn Đại Dương	Công ty mẹ	131.105.760	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Dương	Cùng Tập đoàn	215.609.166	-
Công ty TNHH Phát triển Giảng Võ	Cùng Tập đoàn	-	171.818.182
Công ty CP Đầu tư Đại Dương Thăng Long	Cùng Tập đoàn	-	-
Mua hàng hóa, dịch vụ		177.895.173	-
Công ty CP Tập đoàn Đại Dương	Công ty mẹ	152.895.173	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Dương	Cùng Tập đoàn	25.000.000	-
Công ty TNHH Phát triển Giảng Võ	Cùng Tập đoàn	-	-
Doanh thu tài chính		868.193.237	-
Công ty CP Tập đoàn Đại Dương	Công ty mẹ	868.193.237	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Dương	Cùng Tập đoàn	-	-
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:			
	Mối quan hệ	31/03/2017	01/01/2017
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		4.253.276.672	4.099.766.065
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Dương	Cùng Tập đoàn	54.246.707	44.952.436
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đại Dương	Công ty mẹ	4.199.029.965	4.054.813.629
Phải thu cho vay ngắn hạn		34.727.733.073	34.727.733.073
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đại Dương	Công ty mẹ	34.727.733.073	34.727.733.073

Phải thu khác ngắn hạn, dài hạn		630.877.870.053	631.415.470.053
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đại Dương	Công ty mẹ	3.193.022.125	3.193.022.125
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Dương	Cùng Tập đoàn	61.000.000	61.000.000
Ông Hà Trọng Nam	Chủ tịch HĐQT	627.623.847.928	628.161.447.928
Phải trả người bán ngắn hạn		7.710.845.673	7.517.660.983
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đại Dương	Công ty mẹ	7.685.845.673	7.517.660.983
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Dương	Cùng Tập đoàn	25.000.000	-
Chi phí phải trả		117.828.434	117.828.434
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đại Dương	Công ty mẹ	117.828.434	117.828.434
Phải trả khác ngắn hạn		991.870.855	991.870.855
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đại Dương	Công ty mẹ	991.870.855	991.870.855

.30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ được so sánh với Báo cáo quý 1 năm 2016 đã được công bố thông tin

Người lập biểu



Trần Huy Dũng

Kế toán trưởng



Phạm Lương Hoàng

Hà Nội, ngày 27 tháng 04 năm 2017



Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Lan Hương